TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2023;
V/v "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ai.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Lễ Nghi

Ông Đỗ Thành Tiết

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Hòa Xuân - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2023/TLST-HNGĐ ngày 0 3 tháng 4 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Huỳnh N, sinh năm 1999 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Anh Lưu Huỳnh B, sinh năm 1992 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Trần Thị Huỳnh N là nguyên đơn vắng mặt và có lời khai như sau: Chị và anh Lưu Huỳnh B chung sống năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Phú Tân vào ngày 16/3/2018. Thời gian chung sống có hai con chung tên Lưu Phong Đ, sinh ngày 26/6/2018 và Lưu Anh T, sinh ngày 18/9/2020; cháu Đ sống với anh B, còn cháu T sống với chị. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cự cải không lo làm

kinh tế để lo cho vợ con, có tính keo kiệt trong chi tiêu gia đình, nhiều lần chưởi mắn và đánh đập tôi. Hiện tình cảm giữa chị và anh B đã không thể hàn gắn được, chung sống không có hạnh phúc. Do đó, vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2022 đến nay. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về hôn nhân: Chị yêu cầu được ly hôn với anh Lưu Huỳnh B.

Về con chung: Chị yêu cầu được nuôi con chung tên Lưu Anh T, 18/9/2020 và thống nhất giao con tên Lưu Phong Đ, sinh ngày 26/6/2018 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lưu Huỳnh B là bị đơn vắng mặt và có lời khai như sau: Anh và N chung sống năm 2017 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã An Phú Tân vào ngày 16/3/2018. Thời gian chung sống có hai con chung tên Lưu Phong Đ, sinh ngày 26/6/2018 và Lưu Anh T, sinh ngày 18/9/2020; cháu Đ sống với anh B, còn cháu T sống với chị N. Nguyên nhân mẫu thuẫn là do anh bị bệnh vợ đi làm xa, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn quan tâm nhau và vợ chồng cũng không còn thương nhau và cũng đã không còn chung sống với nhau. Nay chị N yêu cầu ly hôn nên anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh thống nhất ly hôn chị Trần Thị Huỳnh N.

Về con chung: Anh yêu cầu được nuôi con chung tên Lưu Phong Đ, sinh ngày 26/6/2018; anh thống nhất giao con chung tên Lưu Anh T, 18/9/2020 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51; 55; 81; 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên bố, công nhận thuận tình ly hôn của chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B. Về con chung: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B thống nhất cho chị Trần Thị Huỳnh N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lưu Anh T, sinh ngày

18 tháng 9 năm 2020; cho anh Lưu Huỳnh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lưu Phong Đ, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2018. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Huỳnh N không yêu cầu anh Lưu Huỳnh B cấp dưỡng nuôi con tên Lưu Anh T; anh Lưu Huỳnh B không yêu cầu chị Trần Thị Huỳnh N cấp dưỡng nuôi con tên Lưu Phong Đ nên Tòa án không xem xét giải quyết. Về chia tài sản: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B khai không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Buộc chị Trần Thị Huỳnh N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả trông tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Trần Thị Huỳnh N. Lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án xác định quan hệ pháp luật của vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn trong vụ án là anh Lưu Huỳnh B có hộ khẩu Tờng trú tại huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Huỳnh N là nguyên đơn và anh Lưu Huỳnh B là bị đơn trong vụ án vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B là phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Về hôn nhân: Xét thấy, chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B đều khai nhận ông và bà chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2018 là phù hợp với quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông, bà được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[4] Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến việc yêu cầu ly hôn là do chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B không hợp nhau, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc nhau và cũng không còn chung sống với nhau từ năm 2022 cho đến nay. Chị Trần Thị Huỳnh N yêu cầu được ly hôn với anh Lưu Huỳnh B; đồng thời anh B cũng thống nhất ly hôn với chị N. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng thì biết được giữa chị N và anh B có xảy ra bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày lạnh nhạt. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng đã tạo điều kiện hòa giải động viên cho chị N và anh B đoàn tụ lại với nhau và cùng nhau chung sống để xây dựng hôn nhân hạnh phúc. Tuy nhiên, cả chị N và anh B đều không đến Tòa hòa giải và cùng có ý kiến thuận tình ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tiếp tục kéo dài

cuộc sống hôn nhân cũng không có ý nghĩa. Căn cứ vào Điều 51; 55 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn của chị N và anh B là phù hợp, không trái pháp luật.

[5] Về con chung: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B thống nhất giao cháu Lưu Anh T, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2020 cho chị Trần Thị Huỳnh N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Lưu Phong Đ, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2018 cho anh Lưu Huỳnh B trực tiếp nuôi dưỡng nên ghi nhận. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về chia tài sản: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B khai không có nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Buộc chị Trần Thị Huỳnh N phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 53; Điều 55; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn của chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B.

Về con chung: Giao cháu Lưu Anh T, sinh ngày 18 tháng 9 năm 2020 cho chị Trần Thị Huỳnh N trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Lưu Phong Đ, sinh ngày 26 tháng 6 năm 2018 cho anh Lưu Huỳnh B trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con.

Về chia tài sản: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Buộc chị Trần Thị Huỳnh N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016151 ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Cơ quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cầu Kè; chị N đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Huỳnh N và anh Lưu Huỳnh B được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Mỹ Ai